NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

VỀ MỘT SỰ PHÁT TRIỂN CỦA LÍ THUYẾT NGỮ PHÁP: TỪ NGỮ PHÁP DỰA TRÊN TỪ VỰNG ĐẾN NGỮ PHÁP DỰA TRÊN KẾT CẤU

NGUYỄN VĂN HIỆP* - NGUYỄN THÚY NGA**

TÓM TẮT: Bài viết khảo sát sự chuyển dịch trong lí thuyết ngữ pháp hiện đại: từ những mô hình đặt vị từ và khung ngữ trị của vị từ vào trung tâm của việc kiến tạo câu sang những mô hình thừa nhận kết cấu là một cặp hình thức-nghĩa có vị thế độc lập. Xuất phát từ ngữ pháp phụ thuộc của Tesnière, trong đó động từ là đỉnh của câu và quy định số lượng, tính chất của các diễn tố, bài viết chỉ ra rằng đường hướng dựa trên từ vựng có sức miêu tả lớn nhưng gặp giới hạn trước các thành ngữ, hiện tượng mở rộng ngữ trị, biến thể cấu trúc tham tố và các kết cấu gây khiến-kết quả. Bài viết tiếp đó giới thiệu các phiên bản chính dựa trên kết cấu, từ Ngữ pháp Tri nhận của Langacker, Ngữ pháp Kết cấu Berkeley của Fillmore và Kay, Ngữ pháp Kết cấu của Goldberg đến Ngữ pháp Kết cấu Cực đoan của Croft, đồng thời thử áp dụng phân tích câu tồn tại trong tiếng Việt theo ngữ pháp kết cấu. Bài viết lập luận rằng sự phát triển từ ngữ pháp dựa trên từ vựng đến ngữ pháp dựa trên kết cấu không phải là loại bỏ vai trò của từ vựng mà là sự tái phân phối gánh nặng giải thích giữa động từ, kết cấu, tri thức bách khoa, ngữ cảnh và kinh nghiệm sử dụng. Vì vậy, một phân tích thỏa đáng về cú pháp tiếng Việt cần đồng thời tính đến ngữ trị của vị từ và vai trò của các kết cấu trong việc bổ sung, điều chỉnh hoặc cưỡng bức cách diễn giải từ vựng.

TỪ KHÓA: Ngữ pháp dựa trên từ vựng; ngữ pháp dựa trên kết cấu; ngữ trị; cấu trúc tham tố; Ngữ pháp Kết cấu; Tesnière; cú pháp tiếng Việt.

NHẬN BÀI: 22/10/2026. BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 02/11/2026

1. Đặt vấn đề

Trong lịch sử ngữ pháp học, từ luôn giữ một vị trí đặc biệt. Ngữ pháp truyền thống ở châu Âu từng đề xuất quy trình phân tích ngữ pháp theo "từ bản vị", bắt đầu bằng việc nhận diện từ trong ngữ lưu, phân chia từ loại (parts of speech), rồi căn cứ vào hình thái của từ để gán nhãn thành phần chức năng của từ trong câu (Nguyễn Minh Thuyết & Nguyễn Văn Hiệp, 1998). Cũng theo ngữ pháp truyền thống, cú pháp bắt đầu địa hạt của nó khi các từ kết hợp với nhau theo quy tắc, để tạo thành các đơn vị lớn hơn dùng trong giao tiếp, đó là ngữ đoạn và câu. Sau một giai đoạn dài ngữ pháp châu Âu chịu ảnh hưởng của lô gic, chủ trương câu có hai đỉnh, tức hai thành phần chính, là Chủ ngữ và Vị ngữ, tương ứng với hai thành phần của phán đoán, thì đến giai đoạn chủ trương cấu trúc câu chỉ có một đỉnh, tiêu biểu là Ngữ pháp phụ thuộc của Tesnière. Ngữ pháp Tesnière coi vị từ vị ngữ là điểm xuất phát để xác định cấu trúc của câu: vị từ trung tâm chi phối những từ phụ thuộc, trong mạng lưới các quan hệ phụ thuộc, làm nên mô hình cấu trúc của câu. Nhiều mô hình ngữ pháp về sau tiếp tục phát triển đường hướng này, tìm thấy trong các hạng mục từ vựng không chỉ có nghĩa từ vựng, mà cả ý nghĩa phạm trù, ngữ trị, vai nghĩa, cấu trúc tham tố và những điều kiện kết hợp phức tạp. Trong các mô hình như vậy, cấu trúc câu phần lớn được kiến tạo "từ dưới lên": xuất phát từ những thuộc tính của hạng mục từ vựng, đặc biệt là vị từ vị ngữ, kết hợp với một số quy tắc hoặc nguyên tắc cấu trúc chung.

Cách tổ chức lí thuyết ấy có thể được gọi, theo nghĩa rộng, là "*lexically-driven grammar*" ("ngữ pháp dựa trên từ vựng" hoặc "ngữ pháp do từ vựng dẫn dắt"). Thuật ngữ này không chỉ một trường phái duy nhất: ngữ pháp Tesnière, một số phiên bản ngữ pháp phụ thuộc, các mô hình phóng chiếu cấu trúc tham tố từ động từ, ngay cả một số đường hướng ngữ pháp chức năng cũng thuộc về đường hướng này. Điểm gặp nhau của các đường hướng này là giả định: mục từ trung tâm cung cấp phần quyết định của khung kết

**GS.TS; Trường Ngoại ngữ - Du lịch, Đại học Công nghiệp Hà Nội; Email: hiepnv@haui.edu.vn*

***Trường Ngoại ngữ - Du lịch, Đại học Công nghiệp Hà Nội;*

Email: nguyenthuynga@haui.edu.vn

hợp; nhiệm vụ của cú pháp là hiện thực hóa hoặc phóng chiếu những tiềm năng đã được mã hóa trong mục từ.

Từ cuối thế kỉ XX, đã xuất hiện những cách diễn giải khác về gánh nặng giải thích nghĩa của câu. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng người nói không chỉ biết từ và những quy tắc kết hợp từ. Họ còn biết những mẫu có quy mô khác nhau—từ hình vị, từ phức, thành ngữ, ngữ đoạn bộ phận đến những sơ đồ câu trừu tượng—mà mỗi mẫu đều liên kết trực tiếp một cấu hình hình thức (configuration) với một chức năng ngữ nghĩa hoặc ngữ dụng. Những mẫu ấy được gọi là "*constructions"*, tức *kết cấu*. Theo cách nhìn này, toàn bộ cấu trúc và nghĩa câu không nhất thiết chịu quy định hoàn toàn bởi vị từ vị ngữ; mà kết cấu có thể cấp phép cho các cách dùng mới, bổ sung tham thể, áp đặt cách thuyết giải hoặc bổ sung một nghĩa không có sẵn trong mục từ. Đường hướng này có thể được gọi chung là "ngữ pháp dựa trên kết cấu" hoặc gọi ngắn gọn là "ngữ pháp kết cấu" (construction-driven grammar).

Bài viết này gọi đó là "một sự phát triển" của lí thuyết ngữ pháp, với hai lưu ý. Thứ nhất, đây không phải một tiến trình tuyến tính trong đó ngữ pháp dựa trên kết cấu đơn giản thay thế và làm cho ngữ pháp dựa trên từ vựng trở nên lỗi thời. Ngữ trị của động từ vẫn là một khái quát có thực; không phải động từ nào cũng có thể tự do đi vào mọi kết cấu. Thứ hai, bản thân Ngữ pháp Kết cấu gồm nhiều phiên bản. Có phiên bản duy trì định hướng hình thức và tạo sinh theo nghĩa rộng; có phiên bản dựa trên cách dùng và tri nhận; có phiên bản đặt cấu trúc tham tố vào trung tâm; có phiên bản phủ nhận các phạm trù cú pháp phổ quát có sẵn… Vì thế, đường hướng phát triển cần được mô tả trên nhiều tham số, chứ không phải bằng một đối lập nhị phân đơn giản.

Để làm rõ luận điểm rằng sự phát triển từ ngữ pháp dựa trên từ vựng (*lexically-driven grammar)* đến ngữ pháp dựa trên kết cấu (*construction-driven grammar)* không phải là việc loại bỏ từ vựng, mà là sự tái phân phối gánh nặng giải thích giữa động từ và kết cấu, có tính đến tri thức bách khoa, ngữ cảnh và kinh nghiệm sử dụng, bài viết trả lời bốn câu hỏi: (i) "dựa trên từ vựng" thực chất có nghĩa gì; (ii) những dữ kiện nào làm nảy sinh nhu cầu về một ngữ pháp dựa trên kết cấu; (iii) các phiên bản chính của Ngữ pháp Kết cấu; và (iv) áp dụng bước đầu cho việc phân tích cú pháp tiếng Việt theo ngữ pháp kết cấu.

2. Ngữ pháp "dựa trên từ vựng": từ hạt nhân đến khung ngữ trị

2.1. Hạt nhân từ vựng và nguyên tắc chi phối

Một ngữ pháp có thể được gọi là dựa trên từ vựng khi những thuộc tính của mục từ giữ vai trò quyết định trong việc cấp phép (lexically licensed) cho cấu trúc lớn hơn. Trong phiên bản mạnh, động từ vị ngữ quy định số lượng tham thể, kiểu loại phạm trù của chúng, vai nghĩa và đôi khi cả hình thức cú pháp của chúng. Câu được tạo lập bằng cách "thỏa mãn" các yêu cầu ấy. Trong phiên bản yếu hơn, động từ chỉ cung cấp một khung nghĩa; các nguyên tắc ánh xạ sẽ đưa những vai nghĩa lên chức năng cú pháp như chủ ngữ, tân ngữ hoặc bổ ngữ giới từ.

Trực giác nền tảng của cách tiếp cận này rất vững chắc. *Ngủ* thường liên hệ với một tham thể (ai ngủ); *đọc* liên hệ với người đọc và cái được đọc; *cho, tặng, biếu* liên hệ với người trao, vật trao và người nhận. Sự khác nhau không phải chỉ là sự tình cờ của từng câu mà thuộc về tri thức của người nói đối với các động từ. Trong tiếng Anh, *sleep* không đòi hỏi tân ngữ, *read* có thể có một bổ ngữ chỉ đối tượng được đọc, còn *give* thiết lập quan hệ ba tham thể (người trao, vật trao và người nhận). Một ngữ pháp bỏ qua thông tin này sẽ không giải thích được vì sao những kiểu kết hợp nhất định luôn là trung tâm, tự nhiên và có tính năng sản.

Tuy nhiên, "dựa trên từ vựng" không đồng nhất với quan niệm "từ và quy tắc" (words and rules) theo nghĩa hẹp. Một mô hình có thể đặt nhiều thông tin trong mục từ nhưng vẫn thừa nhận những sơ đồ cấu trúc độc lập. Ngược lại, một mô hình có bộ quy tắc cú pháp mạnh vẫn có thể đòi hỏi các đặc trưng lựa chọn trong từ vựng. Điểm cần quan sát là nơi lí thuyết đặt nguồn cấp phép (licensing) cho cấu trúc: trong mục từ, trong quy tắc, trong kết cấu, hay trong sự tương tác giữa các nguồn ấy. Vì vậy, "dựa trên từ vựng" trong bài này được dùng như một nhãn mô tả khuynh hướng lí thuyết, chứ không phải tên của một trường phái thống nhất. Trong phạm vi bài viết, chúng tôi tập trung vào ba đường hướng tiêu biểu: ngữ pháp phụ thuộc của Tesnière, Ngữ pháp Chức năng của Dik và Ngữ pháp Từ bản vị của Hudson.

2.2. Tesnière: động từ là đỉnh duy nhất của câu

Như đã nói ở trên, khác với ngữ pháp nhà trường chịu ảnh hưởng của lôgic và quan niệm câu có hai trung tâm (Cao Xuân Hạo, 1991; Nguyễn Minh Thuyết & Nguyễn Văn Hiệp, 1998; Nguyễn Văn Hiệp, 2009), Ngữ pháp phụ thuộc của Lucien Tesnière là một biểu hiện điển hình của cách nhìn lấy vị từ làm trung tâm, theo đó câu điển hình chỉ có một đỉnh cấu trúc. Nguyên lí trung tâm của Tesnière là: câu không phải một chuỗi từ nối tiếp nhau, mà là một mạng lưới quan hệ phụ thuộc có tổ chức thứ bậc; trong câu điển hình, động từ là trung tâm cao nhất của mạng lưới ấy.

Trong *Éléments de syntaxe structurale*, Tesnière (1959) hình dung câu như một "vở kịch nhỏ": động từ là nhân vật chính biểu thị quá trình, còn các diễn tố là các vai diễn tham gia quá trình ấy. Cấu trúc câu không được chia trước hết thành hai khối chủ ngữ và vị ngữ như ngữ pháp truyền thống; nó có một đỉnh là động từ, từ đó tỏa ra các quan hệ phụ thuộc.

Tesnière phân biệt diễn tố (*actant*) với chu tố (*circumstant*). Diễn tố thuộc vào khung ngữ trị của vị từ; chu tố cung cấp hoàn cảnh nhưng không bị bản chất của vị từ quy định chặt như vậy. Lấy lại ví dụ của Nguyễn Văn Hiệp (2009):

(1) *Hôm qua, nó biếu bà cân cam.*

Vị từ biếu thiết lập ba vai: người biếu (nó), người nhận (bà) và vật được biếu (cân cam). Hôm qua định vị sự tình trong thời gian nhưng không phải một thành phần do nghĩa từ vựng của biếu yêu cầu. Vì vậy, ba thành phần nó, bà, cân cam là các diễn tố; hôm qua là chu tố.

Sự phân biệt diễn tố-chu tố không thể xác định chỉ bằng hình thức bề mặt. Cùng một giới ngữ có địa vị khác nhau tùy vị từ:

(2) *Tôi gặp cô ấy* ***ở Hà Nội****.*

(3) *Tôi sống* ***ở Hà Nội****.*

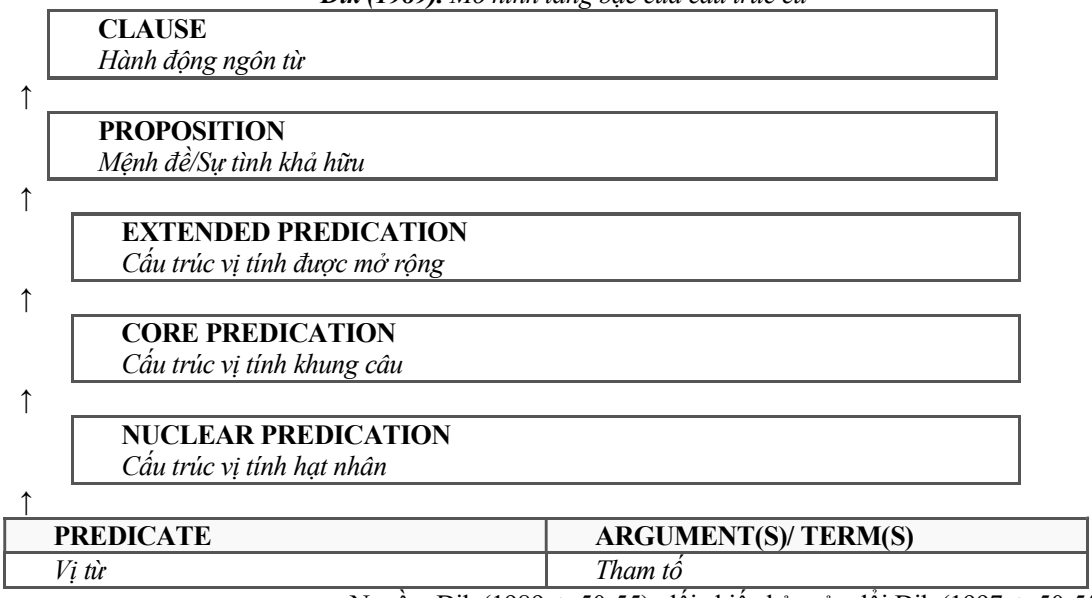
Trong câu (2), *ở Hà Nội* dễ được hiểu là chu tố chỉ địa điểm của việc gặp; trong câu (3), địa điểm gắn chặt với nội dung của *sống*, vì "sống" theo cách dùng này đòi hỏi một miền cư trú được xác định hoặc có thể được phục hồi. Dữ kiện cho thấy tư cách hay vị thế thành phần câu không phải thuộc tính cố định của riêng ngữ đoạn mà nảy sinh trong quan hệ với vị từ.

Tesnière dùng số lượng diễn tố để phân loại vị từ: vô trị như các vị từ chỉ hiện tượng thời tiết (tiếng Pháp *pleuvoir*, *neiger*; tiếng Anh *rain*, *snow*); đơn trị như *chết, ngã*; song trị như *đọc, ăn, xô, đẩy*; tam trị như *cho, tặng, biếu*. Trong câu tiếng Anh "It rains", it là chủ ngữ giả (dummy subject) do yêu cầu hình thức của tiếng Anh, không phải một diễn tố đích thực. Trong tiếng Việt, một số tác giả cũng đã đề cập đến những câu có chủ ngữ giả (Nguyễn Văn Hiệp, 2009; Nguyễn Văn Hiệp & Hoàng Thị Thu Thủy, 2011), như "Trên xí nghiệp *nó* đang tuyển người", "Mùa hè mặc quần đùi cho *nó* mát"… Ngữ pháp phụ thuộc có lợi thế ở chỗ tách vai trò nghĩa của tham thể khỏi yêu cầu mã hóa đặc thù của từng ngôn ngữ.

2.3. Dik: khung vị từ như "bản thiết kế" của kết cấu vị tính (predication)

Trong cách phân loại được sử dụng ở bài viết này, Ngữ pháp Chức năng của Simon C. Dik là một mô hình có định hướng mạnh vào khung vị từ. Đơn vị xuất phát trong mô hình này không phải là một cấu trúc cú pháp được tạo ra độc lập rồi mới được lấp đầy bằng các mục từ, mà là "khung vị từ" (predicate frame). Các vị từ cơ bản được lưu giữ trong từ vựng như những thành tố chứa khung vị từ; mỗi khung chứa một "bản thiết kế" (blueprint) cho những kết cấu vị tính (predication) mà vị từ có thể tham gia. Khung quy định hình thức và kiểu kết cấu vị tính của vị từ, ngữ trị hay số lượng vị trí (slot) tham tố, các chức năng nghĩa của những tham tố ấy, cùng những hạn chế tuyển chọn (Dik, 1997, tr.58-59, tr.78-79). Với "*give*" chẳng hạn, khung vị từ quy định ba vị trí tham tố tương ứng với người trao, vật được trao và người nhận. Theo Dik, cấu trúc vị tính được xây dựng quanh chính khung vị từ, chứ không phải bằng cách chèn mục từ vào một cây cú pháp đã được tạo ra độc lập.

Dik (1989). *Mô hình tầng bậc của cấu trúc cú*



Nguồn: Dik (1989, tr.50-55); đối chiếu bản sửa đổi Dik (1997, tr.50-55)

Trong phiên bản ngữ pháp chức năng của Dik năm 1989, cấu trúc cú đã được trình bày như một cấu trúc tầng bậc (*layered representation of clause structure)*. Trong đó cấu trúc vị tính (predication) gồm ba tầng con: cấu trúc hạt nhân (nuclear) gồm vị từ (predicate) và các tham tố/ hạng tử (arguments/terms), cấu trúc khung (core) và cấu trúc mở rộng (extended predication), tiếp lên tầng trên là mệnh đề hay sự tình khả hữu (proposition) và tầng cao nhất hành động ngôn từ được cú (clause) thể hiện.

Sơ đồ này cho thấy đường hướng ngữ pháp chức năng của Dik được kiến tạo từ dưới lên, bắt đầu từ vị từ và khung tham tố của nó. Chính vai trò xuất phát điểm của khung vị từ được lưu giữ trong từ vựng là lí do để xếp ngữ pháp của Dik vào đường hướng "ngữ pháp dựa trên từ vựng"; theo cách gọi của chúng tôi, có thể gọi chính xác hơn là "ngữ pháp dựa trên khung vị từ" (predicate-frame-driven grammar). Mặt khác, việc bổ sung các tầng nghĩa và dụng học cho thấy bản thân mô hình của Dik cũng đã phát triển. Bước phát triển này được đẩy xa hơn trong Ngữ pháp Diễn ngôn Chức năng (Functional Discourse Grammar) của Hengeveld và Mackenzie (2008) - hậu thân của mô hình Dik - vốn được tổ chức theo hướng từ trên xuống (top-down), bắt đầu từ ý định giao tiếp của người nói rồi mới đến các đơn vị từ vựng. Điều đó cho thấy ngay trong một truyền thống lí thuyết, gánh nặng giải thích cũng dần được chuyển từ mục từ sang những cấu trúc lớn hơn.

2.4. Hudson: Ngữ pháp Từ (Word Grammar) và ngữ trị

Một đường hướng ngữ pháp được xây dựng dựa trên vai trò trung tâm của từ một cách đặc biệt rõ là Ngữ pháp Từ (*Word Grammar)* của Richard Hudson. Hudson cho rằng từ không chỉ là những nhãn gắn vào các khái niệm mà bản thân chúng cũng là những khái niệm, mang một tập hợp thuộc tính về nghĩa, hình thức, từ loại và quan hệ cú pháp. Ông nhấn mạnh vị trí trung tâm của từ đến mức cho rằng việc mô tả đầy đủ các thuộc tính và quan hệ của từ sẽ đem lại một lí thuyết hoàn chỉnh về cấu trúc ngôn ngữ (Hudson, 2010, tr.109-114).

Ở bình diện cú pháp, Ngữ pháp Từ thuộc truyền thống ngữ pháp phụ thuộc: cấu trúc câu trước hết được tạo nên bởi những quan hệ trực tiếp giữa các từ, chứ không phải bởi một hệ thống các nút ngữ đoạn được kiến tạo độc lập. Trong câu *Cows eat grass* (Bò ăn cỏ), chẳng hạn, thì *cows* (bò) và *grass* (cỏ) trực tiếp phụ thuộc vào *eat* (ăn) lần lượt qua các quan hệ Chủ ngữ và Tân ngữ. Hudson cho rằng các quan hệ phụ thuộc giữa những từ riêng lẻ có thể đảm nhiệm phần lớn công việc mà các lí thuyết cấu trúc ngữ đoạn có xu hướng giao cho các thành tố (constituent) hoặc các nút ngữ đoạn (phrase nodes) (Hudson, 2010, tr.145-152).

Ngữ trị (*valency*) vì thế giữ vị trí đặc biệt quan trọng trong Ngữ pháp Từ. Hudson định nghĩa ngữ trị của một từ là tập hợp những quan hệ phụ thuộc mà từ ấy cần tham gia. Khái niệm này được mở rộng theo hai hướng: ngữ trị phụ thuộc (*dependent-valency)* quy định những thành tố mà một từ đòi hỏi làm thành tố phụ thuộc của nó, còn ngữ trị thượng tôn (*parent-valency)* quy định loại từ nào mà bản thân từ đang xét có thể hoặc phải phụ thuộc vào. Theo Hudson (2010), nếu hiểu ngữ trị theo nghĩa rộng như vậy thì ngữ trị bao phủ gần như toàn bộ cú pháp, ngoại trừ các kết cấu đẳng lập (*coordination*) và một số kiểu cấu trúc tương tự, như kết cấu có liên quan đến sự chia sẻ thành tố và có yếu tố bị lược bỏ trong quan hệ đẳng lập (như trong câu tiếng Việt: *"Tôi thích cà phê còn cô ấy trà",* trong đó vế thứ hai tỉnh lược động từ được hiểu từ vế thứ nhất).

Điểm này khiến ngữ pháp từ bản vị trở thành một trường hợp đặc biệt rõ của ngữ pháp dựa trên từ vựng. Trong khi ở Tesnière động từ là trung tâm cấu trúc của mệnh đề, còn ở Dik khung vị từ cung cấp "bản thiết kế" cho kết cấu vị tính, thì Hudson khái quát hóa mạnh hơn: không chỉ động từ mà về nguyên tắc mọi từ đều là một nút trong mạng lưới, đều có những thuộc tính riêng và đều có thể quy định các quan hệ phụ thuộc của mình. Những chi tiết về ngữ trị có thể được gắn với các lớp từ rất khái quát hoặc với những từ vị (lexeme) riêng biệt và được truyền qua cơ chế thừa kế. Nhờ vậy, tính khái quát của ngữ pháp và tính đặc thù từ vựng không cần được xử lí bằng hai bộ máy riêng biệt.

Ngữ pháp Từ có một vị trí đáng chú ý trong quá trình chuyển từ ngữ pháp dựa trên từ vựng sang ngữ pháp dựa trên kết cấu. Một mặt, đây có lẽ là một trong những mô hình hiện đại phát biểu rõ nhất quan niệm lấy từ làm trung tâm: cấu trúc cú pháp là mạng lưới những quan hệ giữa các từ và ngữ trị của từ quy định phần lớn khả năng kết hợp. Mặt khác, chính các nguyên lí mạng lưới, thừa kế, phạm trù hóa và tri thức ngôn ngữ từ kinh nghiệm lại đưa Ngữ pháp Từ đến rất gần các lí thuyết kết cấu. Hudson cũng thừa nhận rằng Word Grammar và Construction Grammar có nhiều điểm chung hơn điểm khác biệt; cả hai đều là những đường hướng dựa trên cách sử dụng ngôn ngữ và xem tri thức ngôn ngữ như một mạng lưới những khái quát được con người lĩnh hội từ ngôn ngữ được sử dụng, dù Ngữ pháp Từ vẫn khác biệt ở chỗ kiên trì xem quan hệ phụ thuộc giữa các từ là nền tảng của cấu trúc câu (Hudson, 2008).

3. Những giới hạn của đường hướng ngữ pháp dựa trên từ vựng

3.1. Vấn đề mở rộng ngữ trị

Nếu mỗi cấu trúc câu phải được phóng chiếu trực tiếp từ khung tham tố của vị từ vị ngữ, thì mọi cách dùng mới đều đòi hỏi một mục từ mới hoặc một nghĩa từ vựng mới. Điều đó dễ dẫn đến sự mở rộng vốn từ vựng và làm mất tính khái quát vốn có khi các vị từ khác nhau cùng xuất hiện trong một khung cấu trúc.

Câu "She sneezed the napkin off the table" (tạm dịch: Cô ấy hắt hơi làm chiếc khăn ăn bay khỏi bàn) mà Goldberg (1995) dẫn ra là ví dụ điển hình. Sneeze (hắt hơi) được dùng theo lối điển hình chỉ một quá trình có một tham thể (người hắt hơi). Nhưng trong kết cấu gây khiến-chuyển động vừa được dẫn, nó xuất hiện với *tác thể* (she), *bị thể* (the napkin) và *đường đi* (off the table). Một giải pháp thuần từ vựng phải tạo thêm một mục "sneeze$_2$" có nghĩa 'bằng cách hắt hơi làm cho Y di chuyển khỏi Z'. Nhưng nếu *cough, blow* và một số động từ hoạt động khác cũng có thể xuất hiện trong mẫu tương tự, thì giải pháp ấy lại loại bỏ tính khái quát của kết cấu: chính mẫu [Subj V Obj Obl] thường xuyên gắn với nghĩa 'X khiến Y di chuyển theo đường Z'.

Tương tự, trong "*Lily drank herself stupid*" (Evans & Green, 2006; tạm dịch: Lily uống đến mức say mụ người), động từ *drink* không tự thân chọn tân ngữ phản thân *herself* cũng như bổ ngữ kết quả chỉ trạng thái của chủ thể. Chính kết cấu gây khiến-kết quả cấp phép cho hai thành phần này và dẫn đến cách hiểu 'Lily uống đến mức say mụ người'. Trong "*They painted the house red"* (tạm dịch: Họ sơn ngôi nhà thành màu đỏ), nghĩa kết quả "red" (đỏ) dễ hòa hợp hơn với nghĩa của *paint* (sơn), nhưng vẫn cần phân biệt quá trình tác động (*painted the house)* và trạng thái cuối (*red*). Tiếng Việt cũng có những dữ kiện tương tự. Trong câu "Hoa phượng rụng đỏ sân trường", *rụng* vốn là vị từ đơn trị, còn *đỏ* là vị từ chỉ tính chất; vậy mà tổ hợp *rụng đỏ* lại đi kèm danh ngữ *sân trường* không có giới từ, và cả câu được hiểu theo nghĩa kết quả: hoa rụng nhiều đến mức làm sân trường đỏ lên. Cả tham tố *sân trường* lẫn nghĩa gây

khiến–kết quả đều không có sẵn trong khung ngữ trị của *rụng* hay của *đỏ*; đây là loại dữ kiện mà ngữ pháp dựa trên từ vựng khó giải thích nếu không bổ sung thêm mục từ.

Cần lưu ý rằng hạn chế vừa nêu không áp dụng theo cùng một cách cho mọi mô hình lấy từ vựng làm điểm xuất phát. Chẳng hạn, ngữ pháp chức năng của Dik không bắt buộc mỗi trường hợp mở rộng ngữ trị phải được ghi nhận như một mục từ hoàn toàn độc lập; các quy tắc tạo vị từ có thể làm phái sinh một khung mới từ khung có trước và có thể cho phép tăng hoặc giảm số lượng tham tố (Dik, 1997). Vì vậy, điểm khác biệt giữa một mô hình như Ngữ pháp Chức năng của Dik và Ngữ pháp Kết cấu không đơn giản là một bên "không thể" còn bên kia "có thể" giải thích sự mở rộng ngữ trị. Vấn đề sâu xa hơn là vị trí của sự khái quát: liệu khung ngữ nghĩa-cú pháp mới được quy về một quy tắc tạo khung vị từ phái sinh, hay được biểu diễn như một cấu trúc tham tố có nghĩa riêng và có khả năng kết hợp với nhiều lớp động từ khác nhau.

Như sẽ được làm rõ ở Mục 5.3, có nhiều lí do cho thấy không nên lựa chọn giữa hai cực "tất cả do động từ" hoặc "tất cả do kết cấu", mà cần một cơ chế tích hợp, chẳng hạn cơ chế dung hợp (fusion) giữa vai của động từ và vai của kết cấu trong mô hình của Goldberg (1995).

3.2. Vấn đề biến thể trật tự của cấu trúc tham tố

Các biến thể trật tự của cấu trúc tham tố cũng đặt vấn đề về nơi lưu trữ nghĩa. Lấy lại các ví dụ quen thuộc mà Goldberg đã dẫn (1995):

(4a) *I loaded the hay onto the truck.*

(4b) *I loaded the truck with the hay.*

(5a) *Bees are swarming in the garden.*

(5b) *The garden is swarming with bees.*

Goldberg (1995) dùng cặp câu (4) để minh họa sự khác biệt thường được gọi là hiệu ứng toàn thể (holistic effect): "*I loaded the truck with the hay*" có khuynh hướng gợi cách hiểu chiếc xe được chất đầy cỏ, trong khi "*I loaded the hay onto the truck*" không nhất thiết hàm ý chiếc xe được chất đầy cỏ. Như vậy, cùng các thực thể tham gia nhưng sự lựa chọn thành phần làm bổ ngữ trực tiếp sẽ kéo theo sự khác biệt về cách lấy hình hay nhấn mạnh (profiling) và mức độ tác động được diễn giải. Cặp câu (5) cũng cho thấy hiệu ứng tương tự: "*The garden is swarming with bees*" gợi ý ong hiện diện khắp hoặc bao phủ khu vườn, còn "*Bees are swarming in the garden*" không nhất thiết có cách hiểu toàn thể như vậy (Goldberg, 1995).

Nếu chỉ liệt kê hai khung lần lượt cho *load* và *swarm* như các cặp câu (4) và (5) trên đây, nhà phân tích có thể miêu tả dữ kiện, nhưng: (i) chưa giải thích được quan hệ hệ thống giữa hai câu trong mỗi cặp; và (ii) chưa tính đến việc nhiều động từ khác cũng tham gia những mô hình tương tự. Các mô hình từ vựng tinh tế hơn đã cố gắng khắc phục điều này bằng những quy tắc từ vựng áp dụng cho cả một lớp động từ (Rappaport & Levin, 1988; Pinker, 1989). Tuy nhiên, khi đó hiệu ứng toàn thể vẫn phải được ghi vào đầu ra của quy tắc, tức vẫn là một khái quát về cấu trúc chứ không phải về từng động từ. Cách phân tích theo kết cấu nói thẳng điều đó: mỗi mô hình là một cặp hình thức–nghĩa có quan hệ với mô hình kia trong một mạng (xem Mục 5.3).

3.3. Thành ngữ bị coi là thuộc ngoại vi

Một quan điểm có ảnh hưởng lớn trong nhiều mô hình hình thức là sự phân biệt tương đối rõ giữa từ vựng và hệ thống quy tắc ngữ pháp: từ vựng lưu giữ những đơn vị có những thuộc tính cá biệt, còn ngữ pháp là hệ thống quy tắc hoặc nguyên lí cho phép kết hợp các đơn vị ấy thành những biểu thức phức hợp. Trong ngữ pháp tạo sinh, quan điểm này gắn với sự phân biệt giữa ngữ pháp lõi (core grammar) và vùng ngoại vi (periphery) (Chomsky, 1981). Về sau, Steven Pinker phát biểu một kiến trúc tương tự cho lĩnh vực hình thái học bằng mô hình "words and rules" (từ và quy tắc): ngôn ngữ dựa trên hai cơ chế bổ sung cho nhau, một "từ điển tinh thần" (*mental dictionary*) lưu giữ những đơn vị từ vựng và những dạng bất quy tắc phải ghi nhớ, và một "ngữ pháp tinh thần" (*mental grammar*) gồm những quy tắc tổ hợp có tính năng sản (Pinker, 1998, 1999).

Một hệ quả của kiến trúc từ vựng-quy tắc là những hiện tượng không thể suy ra từ các quy tắc chung thường bị đặt ở ngoại vi, như một thứ "phụ lục" của ngữ pháp - theo cách nói nổi tiếng của Bloomfield

(1933, tr.274), từ vựng là "một phụ lục của ngữ pháp, một danh sách những điều bất quy tắc cơ bản" – mà điển hình là các thành ngữ. Đã có nhiều nghiên cứu về thành ngữ, cả phương diện ngữ nghĩa và hình thức, tuy nhiên đây luôn là đối tượng gây ra nhiều khó khăn cho nhà nghiên cứu: hình thức của thành ngữ thường không theo các mẫu thức ngữ pháp thường thấy, ngữ nghĩa của nhiều thành ngữ không có tính hợp tố (compositionality), hoặc chỉ hợp tố một phần (Nunberg et al., 1994). Tuy nhiên, chính những hiện tượng ngoại vi này đã trở thành một động lực quan trọng của Ngữ pháp Kết cấu. Như sẽ được phân tích ở Mục 5.2, qua điển cứu (case study) về *let alone*, Fillmore và cộng sự (1988) đã chỉ ra rằng cái thường bị coi như một "phụ lục cho ngữ pháp" ấy không phải là một tập hợp hỗn độn của những ngoại lệ: lĩnh vực thành ngữ chứa rất nhiều mẫu vừa có cấu trúc chặt chẽ vừa có tính năng sản; ngữ pháp phải có khả năng liên kết trực tiếp những cấu hình cú pháp tương đối phức tạp với các đặc tính ngữ nghĩa và ngữ dụng riêng, chứ không thể bằng lòng với kiểu ngữ pháp chỉ dựa vào nghĩa của từng từ cộng với các quy tắc cú pháp chung.

Kay và Fillmore (1999) đẩy lập luận ấy xa hơn với kết cấu "*What's X doing Y?"*. Ví dụ kinh điển của họ là "*Waiter, what's this fly doing in my soup?" (*tạm dịch: *Bồi bàn, sao lại có con ruồi này trong bát súp của tôi thế?).* Câu này có hình thức của một câu hỏi, nhưng ngoài việc yêu cầu một lời giải thích, nó còn quy ước hóa sự đánh giá rằng tình huống được nói đến là bất thường hoặc không phù hợp. Kay và Fillmore gọi nghĩa được quy ước này là "incongruity" (sự bất tương hợp). Nghĩa đó gắn với toàn bộ kết cấu, chứ không thể được quy gán đơn giản từ nghĩa thông thường của các từ *what*, *do*, hình thức tiếp diễn và những từ cụ thể điền vào các vị trí X, Y. Điểm mấu chốt ở đây về mặt lí thuyết, là Kay và Fillmore chủ trương rằng những mẫu rất khái quát và những mẫu giàu tính thành ngữ phải được ngữ pháp giải thích trên cùng một bình diện, tức thành ngữ không nên bị coi là thành phần ngoại vi.

Sự chuyển hướng từ cách tiếp cận từ vựng-quy tắc sang Ngữ pháp Kết cấu không phải là gộp thành ngữ vào "quy tắc" theo cách nào đó, mà là thay đổi quan niệm về đơn vị cơ sở của ngữ pháp. Thay vì phân biệt một bộ từ vựng gồm các đơn vị được lưu giữ trong kí ức trong sự đối ứng với một bộ quy tắc cú pháp cho phép tổ hợp các đơn vị từ vựng, Ngữ pháp Kết cấu giả định một mạng liên tục các cặp hình thức-nghĩa/ chức năng: từ hình vị, từ, thành ngữ cố định và mẫu bán cố định cho đến những cấu trúc cú pháp hoàn toàn trừu tượng. Vì vậy không còn một ranh giới nguyên tắc giữa từ vựng và cú pháp (xem Mục 4).

3.4. Nghĩa quy ước của kết cấu và suy luận dụng học

Một giới hạn của cách tiếp cận từ vựng–quy tắc, khi được hiểu theo một quan niệm hợp tố chặt, là xu hướng quy nghĩa của biểu thức phức hợp về nghĩa của các đơn vị từ vựng cùng với những quy tắc tổ hợp chúng, còn những hiệu ứng phụ thuộc vào ngữ cảnh, mang tính dụng học được xử lí ở một bình diện khác. Tuy nhiên, nhiều dữ kiện cho thấy bản thân những mẫu cấu trúc cũng có thể mang những đặc tính ngữ nghĩa, thể hiện thái độ hoặc thực hiện chức năng diễn ngôn đã được quy ước hóa. Đây là một trong những điểm xuất phát quan trọng của Ngữ pháp Kết cấu: kết cấu được xem là những cặp hình thức-nghĩa hoặc, theo cách diễn đạt rộng hơn, những cặp hình thức với chức năng ngữ nghĩa hay diễn ngôn (Goldberg, 1995, 2006).

Các câu trùng ngôn được thấy trong các ngôn ngữ khác nhau là một minh họa. Xét về lôgic, *"Boys will be boys"* (tạm dịch: Con trai thì vẫn là con trai) dường như không cung cấp thêm thông tin gì, vì chủ ngữ và vị ngữ quy về cùng một phạm trù (boy). Tuy nhiên, trong sử dụng thực tế, phát ngôn này thường mang một nghĩa thái độ. Wierzbicka (1987) chỉ ra rằng các kết cấu trùng ngôn trong tiếng Anh như *War is war, Kids are kids, Boys will be boys, A promise is a promise* không chỉ có nghĩa nhờ những nguyên lí dụng học phổ quát, chẳng hạn, nhờ các phương châm hội thoại, vì xét về lôgic các câu này không cung cấp thông tin (Levinson, 1983); mà từng mẫu có những đặc điểm nghĩa–thái độ đã được quy ước hóa và mang tính đặc thù ngôn ngữ. Với *Boys will be boys*, cách hiểu điển hình là sự chấp nhận mang tính khoan dung trước những hành vi được xem là đặc trưng và khó kiểm soát của bọn con trai (Croft & Cruse, 2004, tr.244-245; Wierzbicka, 1987).

Một trường hợp đáng chú ý khác là khi hai cú trùng ngôn được đặt trong quan hệ song song, như *Tình là tình, tiền là tiền*; *Chồng là chồng, vợ là vợ*. Những ví dụ của trường hợp này cho thấy cùng phép lặp X

= X nhưng việc đặt chúng trong mẫu lớn hơn có thể làm thay đổi ngữ nghĩa/ chức năng. Cấu trúc song song: [X là X], [Y là Y] trong ngữ cảnh thích hợp có thể được hiểu như một chỉ dẫn: X và Y thuộc hai miền giá trị khác nhau và cần được giữ tách biệt. Cách hiểu ấy không thể quy hoàn toàn về nghĩa từ vựng của *tình*, *tiền* hay và hệ từ *là* khi xét riêng lẻ; nó nảy sinh từ sự tương tác giữa cấu trúc song song-đối chiếu, tri thức văn hóa về các miền được nói tới và ngữ cảnh giao tiếp. Có những cấu trúc gần như vậy ở các ngôn ngữ khác. Chẳng hạn, trong tiếng Anh, *Business is business* (tạm dịch: Công việc là công việc) thường được dùng để tách biệt quan hệ kinh doanh với quan hệ cá nhân, và đôi khi xuất hiện trong cấu trúc song song như *Business is business, friendship is friendship* (Công việc là công việc, tình bạn là tình bạn). Dĩ nhiên, việc cách hiểu này được quy ước hóa thành một kết cấu riêng trong tiếng Việt hay tiếng Anh đến mức nào là vấn đề cần được kiểm chứng thêm bằng ngữ liệu.

Những dữ kiện trên không đòi hỏi phải từ bỏ nguyên lí hợp tố; chúng đòi hỏi một quan niệm rộng hơn về những gì tham gia vào quá trình hợp tố. Nghĩa của toàn phát ngôn có thể được hình thành từ nghĩa của các đơn vị từ vựng, quan hệ giữa chúng, nghĩa hoặc chức năng của kết cấu, các khung tri thức liên quan và ngữ cảnh sử dụng. Một phần của cách hiểu có thể dự đoán được từ các thành tố, một phần được quy ước hóa ở cấp độ kết cấu, và một phần được suy ra trong ngữ cảnh. Ngữ pháp Kết cấu được phát triển chính là để mô hình hóa phổ liên tục từ những mẫu hoàn toàn năng sản đến những biểu thức riêng biệt và thành ngữ, thay vì buộc tất cả hiện tượng vào sự phân đôi giữa "quy tắc" và "ngoại lệ".

4. Bước ngoặt kết cấu: kết cấu như một đơn vị hình thức-nghĩa

4.1. Thành ngữ từ vị thế ngoại lệ trở thành đơn vị trung tâm của ngữ pháp

Như đã thấy ở Mục 3.3, điểm xuất phát lịch sử quan trọng của Ngữ pháp Kết cấu là việc khảo sát những biểu thức vừa có tính quy tắc vừa có tính thành ngữ, như *let alone* (Fillmore et al., 1988) hay *What's X doing Y?* (Kay & Fillmore, 1999): người nói không chỉ ghi nhớ một chuỗi từ cố định mà nắm một khuôn có những vị trí biến đổi được, có tổ chức cú pháp riêng, có nghĩa và điều kiện ngữ dụng xác định. Nghĩa của những khuôn ấy không phải là tổng số cơ học nghĩa của các từ thành phần.

Khi những trường hợp như vậy không còn bị coi là phần phụ lục ngoài ngữ pháp, ranh giới giữa "quy tắc" và "thành ngữ" cũng thay đổi. Một thành ngữ cố định như "*kick the bucket"* (chết), một kết cấu bán sơ đồ (*partially schematic construction*) như kết cấu so sánh tương liên "*the X-er, the Y-er"* (tạm dịch: Càng…càng…), một kết cấu song ngoại động (ditransitive construction) [Subj V Obj Obj_2] như "*She baked him a cake"* (Cô ấy nướng cho anh ấy một chiếc bánh) và những kết cấu cú pháp có mức độ sơ đồ hóa cao hơn, đều có thể được biểu diễn như những cặp ghép hình thức-nghĩa/ chức năng (*form-meaning/function pairing*) ở các mức độ sơ đồ hóa khác nhau. Khác biệt giữa chúng vì thế không phải là sự đối lập tuyệt đối giữa "từ vựng" và "quy tắc cú pháp", mà chủ yếu nằm ở mức độ cố định, sơ đồ hóa và tính năng sản. Ngữ pháp, theo cách nhìn này, không còn được nhìn nhận như một bộ máy quy tắc thao tác trên những mục từ đã được lựa chọn (từ kho từ vựng), mà như một mạng lưới các kết cấu có quan hệ với nhau, trong đó những mẫu (kết cấu) cụ thể có thể thừa kế những thuộc tính từ các mẫu (kết cấu) khái quát hơn.

4.2. Tính biểu trưng của kết cấu và tính liên tục từ vựng-ngữ pháp

Các phiên bản khác nhau của ngữ pháp kết cấu có thể khác nhau về cơ chế hình thức, phạm vi khái quát và mức độ gắn với tri nhận, nhưng phần lớn cùng chia sẻ một luận đề cơ bản: các đơn vị của tri thức ngôn ngữ là những *kết cấu*, tức những cặp ghép hình thức-nghĩa/ chức năng (Goldberg, 1995, tr.4; Goldberg, 2006, tr.5). Cần lưu ý rằng định nghĩa năm 1995 của Goldberg đòi hỏi kết cấu phải có ít nhất một phương diện hình thức hoặc nghĩa không thể dự đoán được từ các thành tố hay từ những kết cấu khác; định nghĩa năm 2006 mở rộng sang cả những mẫu có thể dự đoán được nhưng xuất hiện với tần suất đủ cao để được lưu giữ. Chính theo nghĩa này, kết cấu có tính biểu trưng (symbolic): một cấu hình hình thức được liên kết một cách quy ước với một nội dung nghĩa hoặc chức năng. "Hình thức" có thể bao gồm những phương diện của cái biểu đạt, bao gồm các đặc điểm ngữ âm-âm vị, hình thái, cú pháp, trật tự tuyến tính và ngữ điệu; "nghĩa/ chức năng" có thể bao gồm nội dung nghĩa, cấu trúc thông tin, giá trị diễn ngôn và những chức năng dụng học đa dạng. Tính biểu trưng ở đây không có nghĩa hình thức phải phản chiếu hay mô phỏng nghĩa (theo lối phỏng hình, iconicity), mà có nghĩa là, giữa hai bình diện ấy tồn tại một liên

kết được quy ước hóa trong tri thức ngôn ngữ của người nói. Theo cách nhìn tri nhận, ngữ pháp không phải là một hệ thống quy tắc hình thức mang tính tự trị và bản thân các mẫu ngữ pháp cũng có thể mang nghĩa hoặc chức năng (Goldberg, 1995; Langacker, 1987, 2008).

Luận đề biểu trưng làm nảy sinh một hệ quả quan trọng: từ vựng và ngữ pháp không tạo thành hai miền tách biệt về bản chất, mà nằm trên một phổ liên tục. Một từ như *book* (sách) là một đơn vị biểu trưng có hình thức rất cụ thể; còn một thành ngữ như "*kick the bucket" (chết)* vẫn chứa phần lớn nguyên liệu từ vựng cố định nhưng có cấu trúc nội bộ phức tạp hơn; và một mẫu như "*the X-er, the Y-er" (càng…càng…)* chỉ cố định một phần và để mở những vị trí có thể được lấp đầy; còn một cấu trúc song ngoại động [Subj V Obj_1 Obj_2] (*ditransitive construction*) có mức độ sơ đồ hóa rất cao. Những đơn vị này không khác nhau ở chỗ một bên "thuộc từ vựng" còn bên kia "thuộc ngữ pháp" theo một đường ranh tuyệt đối, mà chủ yếu khác nhau về mức độ sơ đồ hóa, độ phức tạp, tính cố định và mức độ quy ước hóa. Chính vì vậy, Langacker xem từ vựng và ngữ pháp là một thể liên tục (*continuum)* gồm những cấu trúc biểu trưng ở các mức độ khái quát khác nhau (Langacker, 1987, 2008).

Luận đề về tính biểu trưng và thể liên tục vì thế gắn chặt với nhau. Tính biểu trưng khẳng định rằng cả những đơn vị từ vựng lẫn những mẫu ngữ pháp đều là những liên kết *hình thức-nghĩa/ chức năng*; tính liên tục từ vựng-ngữ pháp khẳng định rằng các đơn vị ấy không thuộc hai hệ thống khác nhau về bản chất mà phân bố trên một thể liên tục, đi từ những kết cấu rất cụ thể đến những kết cấu ngày càng mang tính sơ đồ hóa cao. Một hệ quả quan trọng là nghĩa của câu không chỉ được tạo nên từ nghĩa của các từ riêng lẻ rồi đặt vào một kết cấu cú pháp rỗng nghĩa; nó còn là kết quả của sự tương tác giữa nghĩa từ vựng với nghĩa và chức năng của những kết cấu mà các từ ấy tham gia.

5. Những phiên bản chính của ngữ pháp dựa trên kết cấu

Ngữ pháp kết cấu không phải một lí thuyết đơn nhất. Đúng hơn, đó là một họ mô hình cùng thừa nhận kết cấu nhưng khác nhau về mục tiêu, công cụ biểu diễn và quan niệm về khái quát hóa. Trong phạm vi của bài viết, chúng tôi muốn giới thiệu những phiên bản mà chúng tôi cho là quan trọng nhất, thể hiện rõ nhất tinh thần của ngữ pháp kết cấu.

5.1. Ngữ pháp tri nhận của Langacker

Ngữ pháp Tri nhận (*Cognitive Grammar*) của Langacker (1987, 1991, 2008) không chỉ là một mô hình cú pháp, mà là một quan niệm tổng thể về tri thức ngôn ngữ. Bản thân Langacker xếp Ngữ pháp Tri nhận vào họ các ngữ pháp kết cấu (Langacker, 2005, 2009), dù ông nhấn mạnh một số điểm khác biệt với Ngữ pháp Kết cấu của Goldberg; chính quan niệm của ông về ngữ pháp như những tổ hợp cấu trúc biểu trưng (assemblies of symbolic structures) là cơ sở của sự xếp loại này. Ngoài ra, Ngữ pháp tri nhận của Langacker và các cách tiếp cận kết cấu đối với ngữ pháp còn có một đặc điểm chung khác: cả hai đều là những cách tiếp cận dựa trên kho đơn vị (*inventory-based approaches*) trong nghiên cứu ngữ pháp (Evans & Green, 2006). Nói cách khác, cả hai đều xem ngữ pháp là một kho các đơn vị biểu trưng, chứ không phải là một hệ thống quy tắc hay nguyên lí. Điều này tương đương với luận điểm cho rằng hệ thống ngôn ngữ không hoạt động chủ yếu bằng cách "tạo dựng" cấu trúc - như trong các mô hình ngữ pháp tạo sinh – mà bằng cách "lưu trữ" cấu trúc.

Luận điểm trung tâm của Langacker là ngữ pháp vốn có nghĩa, chứ không phải một hệ thống hình thức tự trị, độc lập đối với ngữ nghĩa; từ vựng, hình thái và cú pháp tạo thành một phổ liên tục và có thể được mô tả bằng các tổ hợp cấu trúc biểu trưng, trong đó cấu trúc ngữ nghĩa được ghép cặp với cấu trúc âm vị. Nghĩa, về phía mình, được hiểu trong quan hệ với sự ý niệm hóa (conceptualization) và đặc biệt với cách người nói diễn giải (construal) cùng một nội dung. Cụ thể là: Một tình huống có thể được diễn giải khác nhau tùy theo mức độ đặc thù, phạm vi và tiêu điểm chú ý, độ nổi trội của các thành tố, cách tổ chức "vật được định vị-mốc quy chiếu" (trajector-landmark), cũng như điểm nhìn và đường truy cập ý niệm (Langacker, 2008, tr.55-90).

Trong mô hình ngữ pháp của Langacker, kết cấu là một tổ hợp biểu trưng phức hợp. Các mẫu kết cấu có tính sơ đồ (*constructional schemas*) được trừu xuất từ những biểu thức cụ thể và, sau khi đã được xác lập như những đơn vị quy ước, kết cấu này có thể cấp phép (*sanctioning,* từ dùng *của* Langacker) cho những biểu thức mới dựa trên quan hệ "sơ đồ-trường hợp" (*schema-instance*) tức quan hệ giữa cái chung

và cái riêng. Vì vậy, tri thức ngữ pháp không phải là một tập hợp các quy tắc tách biệt với từ vựng, mà là một mạng lưới các cấu trúc biểu trưng có những mức độ khác nhau về mức độ khái quát hay đặc thù, độ phức hợp biểu trưng và mức độ quy ước hóa. Ngữ pháp tri nhận Langacker là một mô hình dựa trên sự sử dụng (*usage-based*): các sơ đồ ngữ pháp nảy sinh bằng sự trừu xuất những điểm chung lặp lại trong các sự kiện sử dụng ngôn ngữ. Nói như vậy có nghĩa là các trường hợp sử dụng làm nảy sinh sơ đồ, chứ không phải sơ đồ có trước rồi tạo ra các trường hợp. Chúng tôi cho rằng đây là sự khác biệt quan trọng giữa mô hình dựa trên cách dùng và mô hình tạo sinh dựa trên quy tắc.

Nhìn một cách tổng thể, ngữ pháp tri nhận của Langacker tập trung vào các cấu trúc biểu trưng, quan hệ sơ đồ-trường hợp, mức độ nổi trội, đường truy cập ý niệm và động cơ ngữ nghĩa của cấu trúc ngữ pháp. Vì thế, đối với Langacker, một khác biệt về cấu trúc thường đồng thời là một khác biệt về cách diễn giải, dù hai biểu thức có thể quy chiếu đến cùng một tình huống khách quan.

Góc nhìn này đặc biệt hữu ích đối với tiếng Việt, nơi trật tự từ có thể đồng thời tham gia vào tổ chức cú pháp, cấu trúc thông tin và cách người nói dẫn dắt sự chú ý. Chẳng hạn, "Trên tường treo một bức tranh" không đơn thuần là một phép hoán vị hình thức của "Một bức tranh treo trên tường": hai câu có thể mô tả cùng một tình huống khách quan nhưng khác nhau về trình tự truy cập ý niệm và cấu trúc thông tin. Chúng tôi sẽ trở lại phân tích kiểu câu này ở Mục 6.

5.2. Ngữ pháp kết cấu Berkeley

Ngữ pháp kết cấu Berkeley gắn với các công trình của Charles Fillmore, Paul Kay và cộng sự (Fillmore, 1988; Fillmore et al., 1988; Kay & Fillmore, 1999). Một động lực nổi bật của hướng này là miêu tả nghiêm ngặt những "thành ngữ hình thức": các mẫu có một phần mở nhưng nghĩa và ứng xử ngữ pháp không thể suy ra hoàn toàn từ các quy tắc chung. Mỗi kết cấu được mô tả như một chùm những ràng buộc về hình thức, cú pháp, nghĩa và ngữ dụng, tức thông tin cú pháp, nghĩa và ngữ dụng được đặt trong cùng một biểu diễn chứ không được tạo ra ở các mô-đun nối tiếp nhau như trong nhiều mô hình mô-đun tạo sinh. Khi các từ hoặc các kết cấu nhỏ hơn kết hợp với nhau, những chùm thông tin này phải tương thích và được "hợp nhất" (unification). Nếu các ràng buộc xung đột, sự kết hợp không được chấp nhận. Nói tóm lại, mỗi kết cấu đều mang sẵn cả thông tin về khuôn hình thức, những điều kiện cho vị trí trống và nghĩa tương quan. Lấy ví dụ, kết cấu "the X-er, the Y-er" trong tiếng Anh:

"The more you read, the more you understand".

(Tạm dịch: Càng đọc, bạn càng hiểu nhiều).

Khuôn kết cấu: "the X-er, the Y-er"

Điều kiện cho các vị trí trống: mỗi vế gồm *the* + một ngữ đoạn ở dạng so sánh hơn (*more*/*-er*) + một cú (*the more* [*you read*]); X và Y phải là những yếu tố có thang độ và ở dạng so sánh hơn.

Nghĩa tương quan: tăng/ giảm ở vị trí X sẽ tương liên với tăng/ giảm ở vị trí Y.

Nếu các ràng buộc về kết cấu có sự xung đột, thì sự kết hợp không được chấp nhận. Chẳng hạn:

**The much you read, the much you understand.*

Câu này không được chấp nhận vì kết cấu yêu cầu yếu tố đứng sau *the* ở mỗi vế phải ở dạng so sánh hơn; *much* tuy có thang độ nhưng không ở dạng so sánh hơn (so sánh với câu đúng: *The more you read, the more you understand*). Phân tích chi tiết về kết cấu này có thể xem ở Culicover và Jackendoff (1999).

Đối với Fillmore, các thành ngữ đặt ra một thách thức đặc biệt đáng chú ý đối với mô hình ngữ pháp "từ và quy tắc": chúng có tính sản sinh, vì thế mang tính hệ thống, dựa trên quy tắc, nhưng lại thường không tuân theo các quy tắc "thông thường" của ngữ pháp. Thành ngữ *let alone* (tạm dịch: huống chi/nói gì) là một điển cứu (case study) thú vị. Kết cấu này có thể được mô tả dựa trên các thuộc tính cấu trúc, ngữ nghĩa và ngữ dụng của nó; trong đó, một số thuộc tính có tính quy tắc, còn một số khác mang tính đặc thù. Về cú pháp, *let alone* hoạt động như một liên từ đẳng lập nối hai thành tố cùng loại (A và B), nhưng có những đặc điểm phân bố khác với *and* hay *or*. Có thể minh họa kết cấu này qua ví dụ:

"George doesn't understand maths, *let alone* rocket science".

Tạm dịch: George không hiểu toán học, nói gì đến khoa học tên lửa.

Thuộc tính cú pháp của kết cấu này là như sau:

	A	B
Thành tố:	maths *let alone*	rocket science

Về ngữ nghĩa, kết cấu này có một thuộc tính đặc thù: hai biểu thức được kết hợp đẳng lập được diễn giải như hai điểm tương phản trên một thang độ, trong đó thành tố đẳng lập thứ hai - rocket science - đứng ở vị trí cao hơn thành tố thứ nhất trên thang độ - maths. Theo phân tích của Evans và Green (2006, tr.649): Nhờ sự xuất hiện của *let alone*, câu trên đây truyền đạt thông tin rằng vì George không hiểu toán học nên anh ta rất ít có khả năng hiểu khoa học tên lửa. Cách hiểu này dựa trên giả định rằng "hiểu toán học" là điều kiện tiên quyết để "hiểu khoa học tên lửa".

Fillmore và cộng sự (1988) còn chỉ ra hai thuộc tính cốt lõi khác. Thứ nhất, mệnh đề chứa thành tố A là mệnh đề mạnh hơn, giàu thông tin hơn: nếu George không hiểu cả toán học thì tất yếu anh ta không hiểu khoa học tên lửa. Thứ hai, kết cấu có điều kiện ngữ dụng: mệnh đề chứa thành tố B thường hồi đáp một mệnh đề đã có trong ngữ cảnh (chẳng hạn ai đó vừa hỏi liệu George có hiểu khoa học tên lửa không), còn người nói đưa ra mệnh đề A mạnh hơn để trả lời một cách dứt khoát.

Những thuộc tính đặc thù này của kết cấu *let alone* trên thực tế được chia sẻ bởi cả một "họ" (family) gồm các kết cấu tương tự. Ví dụ:

a. *George can't make a slice of toast, never mind cook a lobster.*

(Tạm dịch: George còn không làm nổi một lát bánh mì nướng, nói gì đến nấu món tôm hùm).

b. *Lily doesn't approve of canned tomatoes, much less pot noodles.*

(Tạm dịch: Lily còn không chịu cà chua đóng hộp, huống chi mì ăn liền đựng cốc).

Từ những phát hiện liên quan đến kết cấu *let alone*, Fillmore phản bác quan niệm tách biệt từ vựng và quy tắc, tức sự phân biệt lõi-ngoại vi và quan niệm mô-đun về hệ thống ngôn ngữ của ngữ pháp tạo sinh. Thay vào đó Fillmore và cộng sự (1988, tr.534) cho rằng, với tư cách một bộ phận của tri thức hay năng lực ngôn ngữ, người nói có những: "cụm thông tin đồng thời bao gồm các mô hình hình thái – cú pháp, những nguyên tắc diễn giải ngữ nghĩa chuyên biệt cho các mô hình ấy và, trong nhiều trường hợp, những chức năng ngữ dụng cụ thể mà các mô hình ấy phục vụ".

Đường hướng này cũng mô tả các kết cấu như là các đơn vị có tổ chức, có quan hệ kế thừa (inheritance) giữa các kết cấu. Chẳng hạn, kết cấu: "What's X doing Y?" kế thừa kết cấu "WH-question" rộng hơn, nhưng là kết cấu riêng có nghĩa dụng học khá đặc biệt, là hàm ý ngạc nhiên, xem hành động trong câu là bất thường hoặc không thích hợp: "*What are you doing calling me at midnight?*" (tạm dịch: Anh làm gì mà gọi cho tôi vào lúc nửa đêm thế này?)

Vì chú trọng các điều kiện kết hợp và tính tương hợp giữa các thành tố, phiên bản Berkeley có sức mạnh đặc biệt trong việc phân tích những mẫu như *let alone* và *What's X doing Y?* Nó cũng cho thấy hai điều: (i) "dựa trên kết cấu" không đối lập với "hình thức hóa" - một lí thuyết kết cấu vẫn có thể mang tính hình thức cao; và (ii) "tạo sinh" theo nghĩa có khả năng tạo ra một tập hợp vô hạn các biểu thức không đồng nghĩa với việc phải chấp nhận toàn bộ kiến trúc cải biến của Ngữ pháp tạo sinh.

5.3. Ngữ pháp kết cấu của Goldberg

Goldberg (1995, 2006) cho rằng, với cách tiếp cận theo Ngữ pháp Kết cấu, có thể tránh được những vấn đề của đường hướng ngữ pháp dựa trên từ vựng, đồng thời vẫn giữ lại điểm có tính dung hòa mà hai bên cùng chia sẻ: từ ngữ quả thực có đóng góp nghĩa vào câu, nhưng không đóng góp toàn bộ nghĩa của câu. Nói cách khác, các kết cấu ở cấp độ câu có nghĩa sơ đồ quy ước (*conventional schematic meaning*) của riêng chúng, độc lập với các vị từ và các đơn vị từ vựng khác được cài vào sơ đồ.

Goldberg (1995, 2006) đưa kết cấu cấu trúc tham tố vào trung tâm của lí thuyết. Những mẫu như nội động, ngoại động, song ngoại động, chuyển động gây khiến và kết quả được gán những nghĩa sơ đồ. Kết cấu [Subj V Obj Obj2] biểu đạt một quan hệ chuyển giao hoặc dự định chuyển giao; [Subj V Obj Obl_{path}] biểu đạt một tác thể làm cho một đối thể di chuyển theo một lộ trình; [Subj V Obj $Pred_{result}$] biểu đạt một tác thể làm cho đối thể đạt đến một trạng thái kết quả.

Nhờ vậy, "*They painted the house red"* (tạm dịch: Họ sơn ngôi nhà thành màu đỏ) không cần được xử lí bằng cách đưa riêng một nghĩa "làm cho trở nên có màu đỏ bằng cách sơn" vào mục từ *paint*. Động từ cung cấp cách thức, còn kết cấu kết quả cung cấp quan hệ gây khiến và trạng thái đích. Tương tự, "*Lily drank herself stupid"* được hiểu là "Lily uống đến mức say mụ người"; ý nghĩa kết quả không phải là một bổ ngữ vốn có của *drink*.

Nhưng khi nào một động từ nhất định có thể xuất hiện trong một kết cấu nhất định? Trong việc giải thích nhân tố chi phối sự tương tác giữa các động từ cụ thể với các kết cấu cụ thể, Goldberg cho rằng trong khi động từ gắn với các vai tham thể (*participant roles*), thì các kết cấu lại có các vai tham tố (*argument roles*). Cụ thể là, ngữ nghĩa khung (*frame semantics*) của một động từ cho thấy rằng nó gắn với những tham thể đặc thù của khung. Chẳng hạn, động từ *buy* (mua) có thể gắn với các vai tham thể như NGƯỜI MUA, NGƯỜI BÁN và HÀNG HÓA, trong khi động từ *sing* (hát) có thể gắn với các vai như NGƯỜI HÁT và BÀI HÁT. Như các ví dụ này cho thấy, các vai tham thể gắn với những ý nghĩa khá cụ thể, liên hệ với khung hay miền kinh nghiệm làm nền tảng cho chúng. Ngoài ra, Goldberg tiếp thu quan điểm của Langacker (1987) cho rằng một động từ nhất định sẽ lấy hình (*profile*) những tham thể nhất định trong khung hay miền ý niệm làm nền tảng cho nghĩa của động từ đó. Sự phân biệt của Goldberg về tham thể và tham tố được tóm tắt trong bảng sau (tổng hợp theo Goldberg, 1995):

	Tham thể (Participant roles)	**Tham tố (Argument roles)**
Gắn với	Động từ	Cấu trúc
Mức độ	Cụ thể	Trừu tượng
Nguồn	Ngữ nghĩa khung (Frame semantics)	Kết cấu (Construction)
Bản chất	Khái niệm (conceptual)	Sơ đồ (schematic)
Ví dụ	Người mua vs người bán (BUYER, SELLER)	Tác thể vs đối tượng (AGENT, THEME)

Một đóng góp khác của Goldberg là mô hình mạng thừa kế. Goldberg dùng khái niệm thừa kế (inheritance) của Ngữ pháp Kết cấu để giải thích những khái quát hóa xuyên kết cấu và các quan hệ giữa các kết cấu. Bà đã phát triển ý tưởng này thành một hệ phân loại các quan hệ thừa kế, theo đó một kết cấu ở bậc dưới có thể thừa hưởng những thuộc tính hình thức và ngữ nghĩa không xung đột từ kết cấu ở bậc trên. Goldberg phân biệt bốn kiểu liên kết thừa kế chính: liên kết đa nghĩa (polysemy links), liên kết bộ phận (subpart links), liên kết hiện thể (instance links) và liên kết mở rộng ẩn dụ (metaphorical extension links) (Goldberg, 1995, tr.72-81). Khác với Ngữ pháp Kết cấu Berkeley vốn sử dụng thừa kế đầy đủ (complete inheritance), Goldberg sử dụng thừa kế mặc định (normal/default inheritance): kết cấu bậc dưới thừa hưởng thuộc tính của kết cấu bậc trên, trừ khi có thông tin cụ thể hơn mâu thuẫn với nó. So với phiên bản mang tính hình thức của Kay và Fillmore, mô hình của Goldberg - đặc biệt từ Goldberg (2006) - nhấn mạnh định hướng dựa trên cách dùng (usage-based): tri thức về các kết cấu bao gồm cả những khái quát sơ đồ lẫn tri thức đặc thù về những mẫu và mục từ thường gặp; tần suất và kinh nghiệm sử dụng vì thế có vai trò trong việc hình thành, củng cố và giới hạn tính năng sản của kết cấu.

5.4. Ngữ pháp Kết cấu cực đoan (RCG)

Croft (2001) đẩy luận đề kết cấu đến một hệ quả loại hình học rất mạnh: kết cấu, chứ không phải các phạm trù cú pháp phổ quát có sẵn, là đơn vị nguyên thủy của phân tích ngữ pháp. Điều này có nghĩa là những phạm trù như danh từ, động từ, chủ ngữ hay tân ngữ không có nội dung cú pháp độc lập và đồng nhất xuyên ngôn ngữ, mà phải được xác lập trong quan hệ với những kết cấu cụ thể của từng ngôn ngữ. Evans và Green (2006, tr. 694) tóm lược sự đối lập này bằng cách nhấn mạnh rằng trong Ngữ pháp Kết cấu cực đoan (Radical Construction Grammar, viết tắt là RCG), kết cấu là đơn vị nguyên thủy, còn từ loại và quan hệ cú pháp là những khái quát về sau, được xác lập từ các kết cấu. Cũng từ quan niệm này, những nhãn như chủ ngữ, tân ngữ hay động từ không nên được giả định có cùng nội dung ở mọi ngôn ngữ và mọi kết cấu. Việc so sánh xuyên ngôn ngữ vì thế dựa nhiều hơn vào những không gian ý niệm và các xu hướng chức năng có thể đối chiếu được, thay vì giả định sẵn những phạm trù hình thức đồng nhất.

Trong nghiên cứu loại hình học gắn với cách tiếp cận này, không gian ý niệm (conceptual space; Croft, 2001) có thể hiểu là một mạng lưới các ý nghĩa hay chức năng có quan hệ gần gũi. Một hình thức ngữ pháp trong một ngôn ngữ này có thể bao phủ một vùng của mạng lưới, trong khi một ngôn ngữ khác phân chia vùng ấy bằng những hình thức khác. Phương pháp bản đồ nghĩa (semantic map) của Haspelmath (2003) minh họa rõ nguyên tắc này: trong miền chức năng thường liên quan đến tặng cách (dative) có các nút như hướng (direction), người nhận (recipient), người hưởng lợi (beneficiary), người trải nghiệm (experiencer), mục đích (purpose), cùng một số chức năng sở hữu; chúng tạo thành một mạng chứ không phải một chuỗi tuyến tính duy nhất. Vì vậy, so sánh xuyên ngôn ngữ không đòi hỏi phải giả định rằng mỗi ngôn ngữ đều có một phạm trù "tặng cách" với nội dung giống hệt nhau. Lấy ví dụ trong tiếng Việt:

Nam đưa bút cho Lan. (người nhận)

Nam mua bút cho Lan. (người hưởng lợi)

Trong hai câu trên, cho Lan lần lượt biểu thị người nhận và người hưởng lợi. Có thể nói cùng hình thức *cho* bao phủ hai vùng chức năng gần nhau trên bản đồ nghĩa, và còn mở rộng sang vùng mục đích/ kết quả, như trong *Mùa hè mặc quần đùi cho nó mát* (xem Mục 2.2); điều này không có nghĩa tiếng Việt sở hữu một phạm trù hình thái "tặng cách" tương đương một-một với các ngôn ngữ biến hình.

Còn xu hướng chức năng (functional tendencies) là những khuynh hướng tái diễn ở nhiều ngôn ngữ, nhưng không nhất thiết tạo thành các phạm trù phổ quát có cấu trúc giống hệt nhau. Chẳng hạn, các tham thể được mã hóa như chủ ngữ trong nhiều ngôn ngữ thường có xu hướng gắn với tính tác thể, tính chủ đề, tính xác định và độ nổi bật cao; còn các tiêu chí hình thức như sự phù ứng, kiểm soát, khả năng lược bỏ hay những đặc quyền cú pháp khác phân bố không đồng đều giữa các ngôn ngữ (Keenan, 1976; Li & Thompson, 1976; Nguyễn Minh Thuyết & Nguyễn Văn Hiệp, 1998).

Quan điểm như vậy có giá trị cảnh báo đối với việc nghiên cứu tiếng Việt theo lối áp đặt. Trong một bài viết có tính tổng kết về một giai đoạn nghiên cứu của Ngôn ngữ học Việt Nam, Nguyễn Văn Hiệp (2015) đã dẫn những biểu hiện của chủ nghĩa "Dĩ Âu vi trung" mà Cao Xuân Hạo cực lực phê phán, trong đó có quan điểm cho rằng động từ và tính từ là hai từ loại trong tiếng Việt, cho rằng tiếng Việt có phạm trù loại từ (classifiers), cho rằng có sự tồn tại của *thì* (tense) trong tiếng Việt với tư cách là một phạm trù ngữ pháp. Hoặc nếu xuất phát từ một mẫu câu tiếng Anh rồi tìm các ô tương ứng một-một, nhà nghiên cứu dễ buộc những biểu thức như *Cháy nhà!* hay *Rơi cái bút kìa!* vào các phạm trù không phù hợp. Ngược lại, phân tích kết cấu phải được bắt đầu từ tương quan hình thức-chức năng của chính mẫu tiếng Việt, rồi mới đặt nó trong so sánh loại hình.

6. Một áp dụng bước đầu cho việc phân tích cú pháp tiếng Việt: Câu tồn tại

Câu tồn tại trong tiếng Việt đã được quan tâm từ lâu. Diệp Quang Ban đã viết luận án Một số vấn đề về câu tồn tại trong tiếng Việt ngày nay (1980). Công trình sau đó được xuất bản thành chuyên khảo năm 1998. Ngoài Diệp Quang Ban, vấn đề còn được thảo luận từ nhiều góc độ khác nhau (Cao Xuân Hạo, 1991; Diệp Quang Ban, 1980, 1998; Nguyễn Minh Thuyết, 1983; Nguyễn Minh Thuyết & Nguyễn Văn Hiệp, 1998; Nguyễn Văn Hiệp, 2009; Trần Đại Nghĩa, 2012).

Theo Diệp Quang Ban (1998), khuôn hình chuyên dụng của loại câu này là: "thể từ vị trí + vị từ + thể từ". Trong các khảo sát của ông, vị từ có thể thuộc nhiều lớp khác nhau:

- Các từ chuyên dùng để biểu thị ý nghĩa tồn tại như có, còn, hết..., và các từ chỉ lượng/ trạng thái như nhiều, ít, đông, đầy,...
- Các từ tượng hình hoặc chỉ trạng thái như lấp lánh, chồm hỗm, lù lù,...
- Một số động từ hoạt động, kể cả động từ có tính ngoại động, nếu thỏa mãn hai điều kiện: có liên hệ ngữ nghĩa với tham biến không gian và có tính lưu kết quả, tạo cơ sở cho cách hiểu về một trạng thái tĩnh tại (Diệp Quang Ban, 1980, tr.163).

Đóng góp quan trọng của Diệp Quang Ban là không giới hạn câu tồn tại vào khuôn "thể từ vị trí + từ chuyên dùng biểu thị tồn tại + thể từ". Như được thấy trên đây, quan hệ tồn tại còn có thể được biểu thị bởi những lớp vị từ khác; vì thế, việc nhận diện kiểu câu phải xét đồng thời khuôn hình và lớp từ vựng có khả năng lấp đầy các vị trí của khuôn hình.

Trong các nghiên cứu trước đây về câu tồn tại, trọng tâm tranh luận là tư cách cú pháp của các thành phần trong kiểu câu này: (i) câu tồn tại là câu không có chủ ngữ, câu khuyết chủ ngữ hay câu có chủ ngữ; (ii) danh ngữ đứng sau vị từ là chủ ngữ đứng sau hay bổ ngữ; và (iii) thành phần chỉ vị trí đứng đầu câu là trạng ngữ, Đề/ Khung Đề hay chủ ngữ?

Diệp Quang Ban phân tích ngữ đoạn định vị đứng đầu như trạng ngữ và danh ngữ sau vị từ như bổ ngữ biểu thị chủ thể tồn tại. Đáng chú ý là ông đồng thời nhận ra vị thế khác thường của thành phần định vị đầu câu: "Từ trước đến nay, ít người để ý phân biệt yếu tố ngôn ngữ chỉ vị trí không gian của câu tồn tại với cái gọi là trạng ngữ của câu. Về cả hai phương diện nội dung và hình thức, yếu tố chỉ vị trí không gian trong câu tồn tại là bộ phận cấu thành hữu cơ kiểu câu này. Không có nó không thể tạo ra được cả ý nghĩa tồn tại lẫn khuôn hình đặc thù có tính chất chuyên dùng cho kiểu câu tồn tại. Trong lúc đó, phần phụ trạng ngữ không phải là một bộ phận thiết yếu đến như vậy: nói chung, câu vẫn có thể đứng vững được khi không có nó". (Diệp Quang Ban, 1980, tr.144).

Tuy vậy, trong hệ thống thành phần câu mà Diệp Quang Ban sử dụng lúc đó, thành phần này vẫn được gọi là trạng ngữ. Còn theo cách phân tích Đề-Thuyết của Cao Xuân Hạo (1991), ngữ đoạn định vị đứng đầu có thể được nhìn nhận như một Khung Đề, tức khung không gian trong phạm vi đó phần Thuyết có hiệu lực. Một hướng khác xem danh ngữ sau vị từ là chủ ngữ đứng sau (Nguyễn Minh Thuyết, 1983). Nguyễn Văn Hiệp (2009), trái lại, phân tích những câu như "*Trên bàn đặt một lọ hoa"* theo mô hình cú pháp chủ ngữ - vị ngữ - bổ ngữ, trong đó *trên bàn* là chủ ngữ, *đặt* là vị ngữ và *một lọ hoa* là bổ ngữ.

Mặc dù không xuất phát từ Ngữ pháp Kết cấu, các phân tích đi trước, đặc biệt là nghiên cứu của Diệp Quang Ban, đã cho thấy một trực giác đáng chú ý theo hướng dựa trên kết cấu: không thể xác định đầy đủ giá trị ngữ pháp của câu chỉ từ khuôn hình hình thức hay chỉ từ nghĩa của vị từ riêng lẻ; cần xét sự tương tác giữa khuôn hình câu và lớp từ vựng có khả năng lấp đầy các vị trí của khuôn hình. Trực giác này có điểm gặp gỡ với quan niệm của Ngữ pháp Kết cấu về sự đóng góp độc lập của kết cấu vào việc hình thành nghĩa và chức năng của toàn biểu thức.

Xét các câu:

(1) Trên tường treo một bức tranh.

(2) Ngoài sân có mấy đứa trẻ.

(3) Trên nền trời lấp lánh những vì sao.

(4) Từ xa tiến lại hai cậu bé.

Nếu chỉ xuất phát từ ngữ trị và nghĩa từ vựng của các vị từ *treo, có, lấp lánh, tiến lại*, bốn câu trên dường như thuộc những lớp cú pháp-ngữ nghĩa khá khác nhau. Tuy nhiên, chúng chia sẻ một tổ chức hình thức-chức năng đáng chú ý: một miền định vị được thiết lập trước, tiếp theo là một vị từ biểu thị tồn tại, tư thế, trạng thái hoặc sự xuất hiện, và sau cùng là một danh ngữ biểu thị thực thể được đưa vào trường chú ý. Có thể biểu diễn sơ bộ các câu trên bằng sơ đồ [LOC - PRED - NP], với chức năng hiển thị một thực thể trong một khung không gian được tri nhận. Ở đây LOC được hiểu theo nghĩa rộng, bao gồm cả nguồn hay lộ trình của chuyển động (*từ xa* trong câu (9)); các nhãn PRED và NP cũng chỉ là nhãn tiện dụng, cần được xác định bằng những tiêu chí nội tại của tiếng Việt, đúng như tinh thần của Ngữ pháp Kết cấu Cực đoan đã trình bày ở Mục 5.4. Danh ngữ đứng cuối thường không phải là chủ đề đã được thiết lập và có xu hướng mang thông tin mới; nó thường mang tính không xác định, nhưng tính không xác định không nên được coi là điều kiện tuyệt đối của kết cấu, như trong câu "Trong góc phòng là ba tôi" hay "Trên tường treo bức tranh ông nội tôi để lại".

Trong (1), một bức tranh không phải là một chủ đề đã được xác lập để người nói gán thuộc tính "treo trên tường". Câu mở đầu bằng miền không gian *trên tường* rồi hướng chú ý tới thực thể xuất hiện trong miền đó. So sánh với "*Một bức tranh treo trên tường":* cùng một hiện thực khách quan có thể được tổ chức thông tin theo những cách khác nhau; ở câu này, danh ngữ đứng đầu thuận lợi hơn cho cách hiểu đề–thuyết. Nghĩa tồn tại-hiển thị của (1) do toàn bộ kết cấu, trật tự và địa vị thông tin của danh ngữ phối hợp tạo nên. Điều tương tự có thể thấy ở các câu (2), (3) và (4).

Tiếng Anh có kết cấu tồn tại với *there*, như "*There is a picture on the wall"*, và cũng có các mẫu đảo vị trí như "*On the wall hung a picture*". Việc so sánh không nhằm đồng nhất các cấu trúc này. Trong kết cấu

tồn tại với *there*, tiếng Anh dùng *there* ở vị trí chủ ngữ hình thức, còn ngữ đoạn định vị đứng sau động từ và danh ngữ; chỉ ở mẫu đảo vị trí (locative inversion) như *On the wall hung a picture*, ngữ đoạn định vị mới đứng trước động từ, với chức năng giới thiệu thực thể vào diễn ngôn (Bresnan, 1994). Tiếng Việt dựa nhiều hơn vào trật tự từ, vị từ tồn tại/ trạng thái và cấu trúc thông tin. Vì vậy, điều có thể so sánh xuyên ngôn ngữ trước hết là chức năng hiển thị một thực thể trong một miền định vị; còn sơ đồ hình thức [LOC - PRED - NP] chỉ tương ứng trực tiếp với một số mẫu, chứ không phải với mọi kết cấu tồn tại của tiếng Anh.

Như vậy, nhìn từ Ngữ pháp Kết cấu, vấn đề có thể được đặt lại theo một cách khác. Câu hỏi trung tâm không còn chỉ là "thành phần đứng đầu là chủ ngữ, trạng ngữ hay Khung Đề?" hoặc "danh ngữ đứng sau là chủ ngữ hay bổ ngữ?", mà trước hết là: tiếng Việt có một kết cấu hay một họ (family) kết cấu nào chuyên dùng để hiển thị một thực thể trong một miền không gian được tri nhận, và mỗi kết cấu quy ước hóa sự kết hợp giữa hình thức, nghĩa và cấu trúc thông tin như thế nào? Từ góc nhìn này, mẫu [LOC - PRED - NP] có thể được xem như một kết cấu tồn tại-hiển thị ở một mức độ sơ đồ hóa nhất định. Nghĩa tồn tại-hiển thị không nhất thiết nằm sẵn trong từng vị từ: vị từ *có* biểu thị tồn tại trực tiếp, nhưng *treo, lấp lánh* hay *tiến lại* khi xuất hiện trong những mẫu thích hợp có thể tham gia vào cách diễn giải tồn tại-hiển thị, đưa một thực thể vào trường chú ý của người nghe. Kết cấu vì thế không phải là một cái khung hình thức rỗng để các từ được điền vào, mà tham gia định hình cách hiểu của vị từ và toàn câu. Đây là chỗ Ngữ pháp Kết cấu có thể đem lại một cái nhìn mới: thay vì đặt việc gán nhãn thành phần câu làm câu hỏi xuất phát duy nhất hoặc giải thích mọi trường hợp hoàn toàn bằng ngữ trị của vị từ, nó cho phép nhận diện một họ kết cấu có quan hệ với nhau, từ tồn tại điển hình (Ngoài sân có mấy đứa trẻ), qua hiển thị trạng thái/ tư thế (*Trên tường treo một bức tranh; Ở túi áo lấp lánh cây bút máy*), đến sự tồn tại-hiển thị gắn với sự xuất hiện/ chuyển động (*Từ xa tiến lại hai cậu bé*). Các thành viên của họ này không nhất thiết có cùng một cấu trúc cú pháp chi tiết hay cùng một lớp vị từ, nhưng chia sẻ ở những mức độ khác nhau một chức năng diễn ngôn: thiết lập một miền làm điểm tựa tri nhận rồi đưa một thực thể vào miền ấy.

Để khẳng định [LOC - PRED - NP] là một kết cấu theo nghĩa của Goldberg (1995), cần chỉ ra những thuộc tính không thể suy ra từ các thành tố. Bằng chứng rõ nhất là hiện tượng cưỡng bức (coercion) đối với vị từ hành động. *Treo* vốn là vị từ ngoại động, có tác thể (người treo) và đối thể (vật được treo). Khi đi vào khuôn này, tác thể không được biểu hiện, còn vị từ được hiểu như chỉ một trạng thái kết quả: một bức tranh đang ở trạng thái được treo trên tường. Đây chính là điều kiện "có tính lưu kết quả" mà Diệp Quang Ban (1980) đã nêu; nhưng nhìn từ Ngữ pháp Kết cấu, nó không còn là đặc điểm riêng của từng vị từ mà là ràng buộc của kết cấu đối với các vị từ muốn tham gia vào nó.

Trên cơ sở đó, có thể biểu diễn sơ bộ kết cấu tồn tại-hiển thị như một cặp hình thức-nghĩa. Về hình thức: [ngữ đoạn chỉ không gian] + [vị từ tồn tại, tư thế, trạng thái, xuất hiện, hoặc vị từ hành động có tính lưu kết quả] + [danh ngữ chỉ thực thể, thường không xác định]. Về nghĩa và chức năng: kết cấu thiết lập một miền không gian làm điểm quy chiếu, rồi đưa thực thể vào trường chú ý như một tiêu điểm thông tin mới, đồng thời không lấy hình (profiling) tác thể của sự tình.

Cách nhìn kết cấu cũng không buộc phải phủ định các phân tích thành phần câu trước đây, kể cả phân tích coi *trên bàn* là chủ ngữ trong "Trên bàn đặt một lọ hoa" (Nguyễn Văn Hiệp, 2009). Dù thành phần đứng đầu được gán nhãn là chủ ngữ, trạng ngữ hay Khung Đề, những đặc trưng làm nên kiểu câu này - sự vắng mặt của tác thể, nghĩa trạng thái kết quả, chức năng giới thiệu thực thể - vẫn phải được nêu ở cấp độ kết cấu. Việc gán nhãn thành phần câu vì thế trở thành câu hỏi thứ cấp, phụ thuộc vào hệ thống tiêu chí mà nhà nghiên cứu lựa chọn.

7. Kết luận

Ngữ pháp dựa trên từ vựng đã tạo ra một bước tiến quan trọng khi đặt vị từ vị ngữ vào trung tâm của tổ chức câu. Từ ngữ pháp phụ thuộc của Tesnière đến các lí thuyết ngữ trị và cấu trúc tham tố, hướng này giải thích được nhiều ràng buộc căn bản: số lượng tham tố, kiểu quan hệ nghĩa và khả năng kết hợp của vị từ. Trong nghiên cứu tiếng Việt, phân tích vị ngữ và các thành phần do vị ngữ chi phối vẫn là một nền tảng không thể thay thế.

Tuy nhiên, dữ liệu về mở rộng ngữ trị, biến thể trật tự của cấu trúc tham tố, vấn đề đối với các thành ngữ, nghĩa kết quả của một số cấu trúc với vị từ nội động, cấu trúc thông tin và ngữ dụng quy ước… cho

thấy từ vựng không thể một mình gánh toàn bộ công việc giải thích. Bước ngoặt kết cấu thừa nhận rằng mẫu ngữ pháp cũng có nghĩa; tri thức ngôn ngữ được tổ chức thành mạng các cặp hình thức-chức năng, từ những biểu thức cố định đến các sơ đồ rất khái quát.

Các phiên bản ngữ pháp kết cấu làm nổi bật những mặt khác nhau của đường hướng này. Chúng không tạo thành một hệ thống đồng nhất, nhưng cùng góp phần chuyển câu hỏi từ "động từ đã chi phối những gì?" sang câu hỏi rộng hơn: "động từ, kết cấu và ngữ cảnh tương tác thế nào để tạo nên một biểu thức có hình thức và chức năng xác định?".

Do đó, "từ ngữ pháp dựa trên từ vựng đến ngữ pháp dựa trên kết cấu" nên được hiểu là sự phân phối lại gánh nặng giải thích, chứ không phải sự phủ định từ vựng. Một lí thuyết có sức thuyết phục phải mô tả đồng thời đóng góp của mục từ, nghĩa của kết cấu, các ràng buộc hòa nhập, tần suất sử dụng và tổ chức diễn ngôn. Phân tích bước đầu về kết cấu tồn tại "Trên tường treo một bức tranh" cho thấy đây là một hướng nghiên cứu giàu tiềm năng; nhiều khuôn câu khác của tiếng Việt, như "Càng X càng Y", câu trùng ngôn "X là Y", hoặc "X là X, Y là Y" (có thể kể ra rất nhiều kết cấu như vậy) đang chờ được khảo sát theo hướng này.

Bài viết còn một số hạn chế. Phân tích kết cấu tồn tại mới dựa trên ví dụ và trực giác của người nghiên cứu; các nhận định về ràng buộc của kết cấu cần được kiểm chứng bằng ngữ liệu có quy mô đủ lớn và bằng khảo sát người bản ngữ. Ngoài ra, bài viết chưa thảo luận về vai trò của tần suất và kinh nghiệm sử dụng, vốn là trụ cột của các mô hình dựa trên cách dùng. Đây là những hướng chúng tôi dự định tiếp tục trong các nghiên cứu sau.

Lời cám ơn: *Nhóm nghiên cứu tiềm năng Nghiên cứu ứng dụng về giáo dục, ngôn ngữ học và xã hội trong bối cảnh số (mã số: 10-2025-NCTN) trân trọng cảm ơn sự hỗ trợ của Đại học Công nghiệp Hà Nội trong quá trình thực hiện nghiên cứu này.*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Cao Xuân Hạo (1991), *Tiếng Việt: Sơ thảo ngữ pháp chức năng. Quyển 1*. Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.
2. Diệp Quang Ban (1980), *Một số vấn đề về câu tồn tại trong tiếng Việt ngày nay* [Luận án Phó tiến sĩ Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội I].
3. Diệp Quang Ban (1998), *Một số vấn đề về câu tồn tại trong tiếng Việt*. Nxb Giáo dục.
4. Nguyễn Minh Thuyết (1983), Về một kiểu câu có chủ ngữ đứng sau vị ngữ. *Ngôn ngữ*, (3), 50–56.
5. Nguyễn Minh Thuyết, & Nguyễn Văn Hiệp (1998), *Thành phần câu tiếng Việt*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
6. Nguyễn Văn Hiệp (2009), *Cú pháp tiếng Việt*. Nxb Giáo dục Việt Nam.
7. Nguyễn Văn Hiệp (2015), "Ngôn ngữ học Việt Nam 30 năm đổi mới và phát triển". *Tạp chí Ngôn ngữ*, tr.8-9.
8. Nguyễn Văn Hiệp, & Hoàng Thị Thu Thủy (2011), "Về chủ ngữ giả trong tiếng Việt". *Tạp chí Ngôn ngữ*, (11), tr.47-58.
9. Trần Đại Nghĩa (2012), "Diệp Quang Ban và câu tồn tại". *Tạp chí Ngôn ngữ & Đời sống*, (5/199).

Tiếng Anh

10. Croft, W. (2001), *Radical construction grammar: Syntactic theory in typological perspective*. Oxford University Press.
11. Croft, W., & Cruse, D. A. (2004), *Cognitive linguistics*. Cambridge University Press.
12. Bresnan, J. (1994). Locative inversion and the architecture of universal grammar. *Language, 70* (1), 72-131.
13. Dik, S. C. (1989), *The theory of functional grammar: Part 1. The structure of the clause*. Foris Publications.
14. Dik, S. C. (1997), *The theory of functional grammar: Part 1. The structure of the clause* (K. Hengeveld, Ed.; 2nd rev. ed.). Mouton de Gruyter. https://doi.org/10.1515/9783110218367
15. Evans, V., & Green, M. (2006), *Cognitive linguistics: An introduction*. Edinburgh University Press.
16. Fillmore, C. J. (1988), The mechanisms of "construction grammar". *Proceedings of the Fourteenth Annual Meeting of the Berkeley Linguistics Society*, 35–55.
17. Fillmore, C. J., Kay, P., & O'Connor, M. C. (1988), Regularity and idiomaticity in grammatical constructions: The case of let alone. *Language, 64*(3), 501–538. https://doi.org/10.2307/414531

18. Goldberg, A. E. (1995), *Constructions: A construction grammar approach to argument structure*. University of Chicago Press.
19. Goldberg, A. E. (2006), *Constructions at work: The nature of generalization in language*. Oxford University Press. https://doi.org/10.1093/acprof:oso/9780199268511.001.0001
20. Haspelmath, M. (2003), The geometry of grammatical meaning: Semantic maps and cross-linguistic comparison. In M. Tomasello (Ed.), *The new psychology of language* (Vol. 2, pp.211-242). Lawrence Erlbaum Associates.
21. Hengeveld, K., & Mackenzie, J. L. (2008), *Functional discourse grammar: A typologically-based theory of language structure*. Oxford University Press.
22. Hudson, R. (2008), Word Grammar and Construction Grammar. In G. Trousdale & N. Gisborne (Eds.), *Constructional approaches to English grammar* (pp. 257–302). Mouton de Gruyter.
23. Hudson, R. (2010), *An introduction to Word Grammar*. Cambridge University Press.
24. Kay, P., & Fillmore, C. J. (1999), Grammatical constructions and linguistic generalizations: The What's X doing Y? construction. *Language, 75*(1), 1–33. https://doi.org/10.2307/417472
25. Keenan, E. L. (1976), Towards a universal definition of "subject". In C. N. Li (Ed.), *Subject and topic* (pp. 303–333). Academic Press.
26. Langacker, R. W. (1987), *Foundations of cognitive grammar: Vol. 1. Theoretical prerequisites*. Stanford University Press.
27. Langacker, R. W. (1991), *Foundations of cognitive grammar: Vol. 2. Descriptive application*. Stanford University Press.
28. Langacker, R. W. (2008), *Cognitive grammar: A basic introduction*. Oxford University Press. https://doi.org/10.1093/acprof:oso/9780195331967.001.0001.
29. Langacker, R. W. (2009), Cognitive (construction) grammar. *Cognitive Linguistics, 20*(1), 167–176.
30. Levinson, S. C. (1983), *Pragmatics*. Cambridge University Press.
31. Li, C. N., & Thompson, S. A. (1976), Subject and topic: A new typology of language. In C. N. Li (Ed.), *Subject and topic* (pp.457-489). Academic Press.
32. Nunberg, G., Sag, I. A., & Wasow, T. (1994), Idioms. *Language, 70*(3), 491-538.
33. Pinker, S. (1989), *Learnability and cognition: The acquisition of argument structure*. MIT Press.
34. Pinker, S. (1998), Words and rules. *Lingua, 106*(1–4), 219–242. https://doi.org/10.1016/S0024-3841(98)00035-7.
35. Pinker, S. (1999), *Words and rules: The ingredients of language*. Basic Books.
36. Rappaport, M., & Levin, B. (1988), What to do with θ-roles. In W. Wilkins (Ed.), *Syntax and semantics 21: Thematic relations* (pp.7-36). Academic Press.
37. Tesnière, L. (1959), *Éléments de syntaxe structurale*. Klincksieck.
38. Wierzbicka, A. (1987), Boys will be boys: "Radical semantics" vs. "radical pragmatics". *Language, 63*(1), 95-114. https://doi.org/10.2307/415385.

From lexically-driven to construction-driven grammar: a development in grammatical theory

Abstract: This article examines a shift in modern grammatical theory: from models in which predicates and their valency frames drive clause structure to models that recognize constructions as independent form–meaning pairings. Taking Tesnière's dependency grammar as its point of departure, in which the verb is the structural centre of the clause and determines the number and type of its actants, the article shows that the lexically-driven approach has considerable descriptive power but reaches its limits with formal idioms, valency extensions, argument-structure alternations, and resultative and caused-motion patterns. The article then introduces major construction-based approaches, including Langacker, Fillmore and Kay, Goldberg, and Croft, and offers a preliminary analysis of existential constructions in Vietnamese. The article argues that the move from lexically-driven to construction-driven grammar does not eliminate the lexicon but redistributes explanatory responsibility among verbs, constructions, encyclopedic knowledge, context, and usage. An adequate account of Vietnamese syntax must therefore recognize both predicate valency and the constructions that supplement, adjust, or coerce lexical interpretation.

Key words: Lexically-driven grammar; construction-driven grammar; valency; argument structure; Construction Grammar; Tesnière; Goldberg; Vietnamese syntax.